

Số: /2025/QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 02/TTr-STNMT ngày 08 tháng 01 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh Hòa Bình;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo,  
Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (PMD).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Quách Tất Liêm**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP  
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**  
(Kèm theo Quyết định số ...../2025/QĐ-UBND ngày ..... tháng 01 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

**Phần I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thuộc tỉnh Hòa Bình thực hiện.

**2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

**3. Cơ sở xây dựng định mức**

a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

c) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

d) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

đ) Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

e) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

**4. Định mức này được sử dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê**

đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Hòa Bình; huyện, thành phố thuộc tỉnh Hòa Bình (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Các công việc xây dựng dự án, nhiệm vụ, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

### **5. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm các định mức thành phần sau:**

5.1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

### 5.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các

dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 01 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

**6. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:**

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

- “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Khoanh/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

**7. Từ ngữ viết tắt**

| <b>Nội dung viết tắt</b>    | <b>Viết tắt</b> |
|-----------------------------|-----------------|
| Cơ sở dữ liệu               | CSDL            |
| Định mức kinh tế - kỹ thuật | Định mức KTKT   |
| Đơn vị tính sản phẩm        | ĐVT             |
| Bản đồ địa chính            | BĐDC            |
| Hiện trạng sử dụng đất      | HTSDĐ           |
| Biến động đất đai           | BĐĐĐ            |
| Thống kê đất đai            | TKĐĐ            |
| Kiểm kê đất đai             | KKĐĐ            |

| <b>Nội dung viết tắt</b>  | <b>Viết tắt</b> |
|---------------------------|-----------------|
| Kỹ sư                     | KS              |
| Kỹ thuật viên             | KTV             |
| Ủy ban nhân dân           | UBND            |
| Văn phòng đăng ký đất đai | VPĐKĐĐ          |

**8.** Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh và hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

**9.** Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

**Phần II**  
**ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**  
**Chương I**  
**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ**

**I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

**1. Nội dung công việc**

**1.1. Công tác chuẩn bị:**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có) theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

**1.2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:**

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

**1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.**

**1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.**

**1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:**

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn

số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

Bảng 1

| STT   | Nội dung công việc  | ĐVT   | Định biên | Định mức (Công/ĐVT) |
|-------|---|-------|-----------|---------------------|
| A     | B   | C     | D         | 1                   |
| 1     | Công tác chuẩn bị   |       |           |                     |
| 1.1   | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu   | Bộ/xã | 1KTV4     | 1,00                |
| 1.2   | Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)   | Bộ/xã | 1KTV4     | 1,00                |
| 1.3   | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập   | Bộ/xã | 1KTV4     | 1,00                |
| 2     | Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê  |       |           |                     |
| 2.1   | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất |       |           |                     |
| 2.1.1 | Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động   | Bộ/xã | 1KTV4     | 1,00                |
| 2.1.2 | Đối với xã không có CSDL và xã có CSDL nhưng chưa được khai thác sử dụng tại cấp xã thì tiếp nhận bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến; đối chiếu với các thông báo chỉnh lý hồ sơ địa chính đã tiếp nhận trong năm để cập nhật bổ sung (nếu có)  | Bộ/xã | 1KTV4     | 0,50                |

| STT | Nội dung công việc  | ĐVT       | Định biên | Định mức (Công/ĐVT) |
|-----|---|-----------|-----------|---------------------|
| 2.2 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất | Khoanh/xã | 1KTV4     | 4,00                |
| 2.3 | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất. Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.  | Khoanh/xã | 1KTV4     | 2,40                |
| 3   | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định   | Bộ/xã     | 1KTV4     | 3,00                |
| 4   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã   | Bộ/xã     |           |                     |
| 4.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất  | Bộ/xã     | 1KTV4     | 2,00                |
| 4.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai   | Bộ/xã     | 1KTV4     | 1,00                |
| 4.3 | Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã   | Bộ/xã     | 1KTV4     | 1,00                |
| 5   | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã  | Bộ/xã     | 1KTV4     | 4,00                |
| 6   | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định (GỘP VÀO)  | Bộ/xã     | 1KTV4     | 1,00                |

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho xã trung có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 49 Phụ lục số I của định mức);

-  $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 50 Phụ lục số I của định mức);  
 (2) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

## **II. THÔNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**

### **1. Nội dung công việc**

#### 1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện (nếu có) theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

#### 1.3. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

1.4. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

1.6. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

1.7. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

a) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

b) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

c) Đề xuất, kiến nghị.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện. In sao và giao nộp kết

quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

Bảng 2

| STT | Nội dung công việc   | ĐVT        | Định biên | Định mức (Công/ĐVT) |
|-----|--|------------|-----------|---------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện. Xác định phạm vi thông kê đất đai ở cấp huyện (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập  | Bộ/huyện   | 1KTV6     | 1,00                |
| 2   | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp |            |           |                     |
| 2.1 | Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã  | Bộ/xã      | 1KTV6     | 1,00                |
| 2.2 | Trường hợp chưa có CSDL đất đai  | Thửa/huyện | 1KTV6     | 11,25               |
| 3   | Kiểm tra, tiếp nhận kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp   |            |           |                     |
| 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định  | Bộ/huyện   | 1KS3      | 5,00                |
| 3.2 | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai   | Bộ/huyện   | 1KS3      | 2,00                |
| 3.3 | Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã giao nộp   | Bộ/huyện   | 1KTV6     | 2,00                |
| 4   | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện   |            |           |                     |
| 4.1 | Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hồ địa giới hành chính  | Bộ/huyện   | 2KS3      | 3,00                |
| 4.2 | Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp huyện  | Bộ/huyện   | 1KS3      | 2,00                |
| 4.3 | Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu dạng giấy và dạng số   | Bộ/huyện   | 1KS3      | 1,00                |

| STT | Nội dung công việc   | ĐVT      | Định biên | Định mức (Công/ĐVT) |
|-----|--|----------|-----------|---------------------|
| 5   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện |          |           |                     |
| 5.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng và cơ cấu sử dụng đất   | Bộ/huyện | 1KS3      | 3,00                |
| 5.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai  | Bộ/huyện | 1KS3      | 3,00                |
| 5.3 | Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm của huyện   | Bộ/huyện | 1KS3      | 3,00                |
| 5.4 | Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện   | Bộ/huyện | 1KS3      | 1,00                |
| 6   | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện  | Bộ/huyện | 2KS3      | 5,00                |
| 7   | Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định  | Bộ/huyện | 1KTV6     | 1,00                |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{six}$  là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 2 nêu trên tính cho huyện đã có CSDL đất đai chưa khai thác sử dụng; khi tính mức cho từng huyện cụ thể căn cứ vào mức công tại điểm 2.1 x số lượng xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 nêu trên tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

### **III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**

#### **1. Nội dung công việc**

##### **1.1. Công tác chuẩn bị**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có) theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

1.2. Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.3. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.4. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.9. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

Bảng 3

| STT | Nội dung công việc  | ĐVT       | Định biên | Định mức (Công/ĐVT) |
|-----|---|-----------|-----------|---------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh. Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có). Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập       | Bộ/tỉnh   | 1KS3      | 3                   |
| 2   | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động  | Thửa/tỉnh | 1KS3      | 12                  |
| 3   | Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến  |           |           |                     |
| 3.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định  | Bộ/tỉnh   | 1KS3      | 10                  |
| 3.2 | Chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai   | Bộ/tỉnh   | 1KS3      | 3                   |
| 3.3 | Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ của cấp huyện. Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất | Bộ/tỉnh   | 1KTV6     | 2                   |
| 4   | Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định   |           |           |                     |
| 4.1 | Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hồ địa giới hành chính   | Bộ/tỉnh   | 2KS3      | 2                   |
| 4.2 | Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh  | Bộ/tỉnh   | 1KS3      | 2                   |
| 4.3 | Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số   | Bộ/tỉnh   | 2KS3      | 3                   |
| 5   | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống   |           |           |                     |

| STT | Nội dung công việc  | ĐVT     | Định biên | Định mức<br>(Công/ĐVT) |
|-----|---|---------|-----------|------------------------|
|     | kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh |         |           |                        |
| 5.1 | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất  | Bộ/tỉnh | 1KS3      | 4                      |
| 5.2 | Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất   | Bộ/tỉnh | 1KS3      | 3                      |
| 5.3 | Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm  | Bộ/tỉnh | 1KS3      | 4                      |
| 5.4 | Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh   | Bộ/tỉnh | 1KS3      | 2                      |
| 6   | Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp   | Bộ/tỉnh | 2KS3      | 7                      |
| 7   | Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường (nếu có)  | Bộ/tỉnh | 2KS3      | 3                      |
| 8   | Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định   | Bộ/tỉnh | 2KTV6     | 1                      |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh Hòa Bình với 10 đơn vị cấp huyện.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 3 tính cho tỉnh Hòa Bình có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 270 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

## **Chương II**

# **KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ**

### **I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ**

#### **1. Nội dung công việc**

##### **1.1. Công tác chuẩn bị**

a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;

b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương

pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

1.9. Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.10. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.11. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.12. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

### 2.1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 4

| STT | Nội dung công việc   | ĐVT   | Định biên              | Định mức<br>(Công/ĐVT) |
|-----|--|-------|------------------------|------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị  |       |                        |                        |
| 1.1 | Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai  | Bộ/xã | 1KTV4                  | 2,00                   |
| 1.2 | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian   | Bộ/xã | 1KTV4                  | 2,00                   |
| 1.3 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến | Bộ/xã | 1KTV4                  | 2,00                   |
| 1.4 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã  | Bộ/xã | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2) | 1,00                   |
| 2   | Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai  | Bộ/xã | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS2) | 1,00                   |
| 3   | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai  | Bộ/xã | 1KTV6                  | 1,00                   |

| STT   | Nội dung công việc   | ĐVT       | Định biên               | Định mức<br>(Công/ĐVT) |
|-------|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| 4     | Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê   |           |                         |                        |
| 4.1   | Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê  |           |                         |                        |
| 4.1.1 | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai  | Khoanh/xã | Nhóm 2<br>(1KTV6+1KS3)  | 3,00                   |
| 4.1.2 | Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất | Bộ/xã     | 1KTV6                   | 7,00                   |
| 4.1.3 | In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp   | Bộ/xã     | 1KTV4                   | 0,50                   |
| 4.2   | Điều tra, khoanh vẽ thực địa   |           |                         |                        |
| 4.2.1 | Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa  | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1KTV6+1KS3)  | 1,00                   |
| 4.2.2 | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất  | khoanh/xã | Nhóm 2<br>(1KTV6+1KS3)  | $\frac{22}{22}$        |
| 4.2.3 | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)  | khoanh/xã | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KS3)  | 15,00                  |
| 4.3   | Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa                                  |           |                         |                        |
| 4.3.1 | Chuyên vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số   | khoanh/xã | 1KS3                    | 7,50                   |
| 4.3.2 | Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số   | Bộ/xã     | 1KTV6                   | 5,00                   |
| 4.3.3 | Chuyên vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện  | Bộ/xã     | 1KS3                    | 8,00                   |
| 4.4   | Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai   | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1KTV6+1KS3)  | 2,00                   |
| 5     | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định  | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1KTV4+1KTV6) | 6,00                   |

| STT | Nội dung công việc  | ĐVT   | Định biên               | Định mức<br>(Công/ĐVT) |
|-----|---|-------|-------------------------|------------------------|
| 6   | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất   |       |                         |                        |
| 6.1 | Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương   | Bộ/xã | 1 KTV6                  | 1,00                   |
| 6.2 | Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)                                      | Bộ/xã | 1 KTV6                  | 1,00                   |
| 6.3 | Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất  | Bộ/xã | 1 KTV6                  | 1,00                   |
| 6.4 | So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước  | Bộ/xã | 1 KTV6                  | 3,00                   |
| 6.5 | Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá hiện trạng sử dụng đất   | Bộ/xã | 1 KTV6                  | 4,00                   |
| 7   | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã   | Bộ/xã | Nhóm 2<br>(1KTV4+ 1KS3) | 6,00                   |
| 8   | Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định | Bộ/xã | 1KTV4                   | 3.00                   |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 4 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; và 4.3.1) tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 49 Phụ lục số I của định mức);
- $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 50 Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 4 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoảnh đất trung bình 75 khoảnh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 4 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

## 2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Bảng 5

| STT | Nội dung công việc  | ĐVT   | Định biên | Định mức (theo tỷ lệ bản đồ)<br>Công nhóm/ĐVT |        |        |         |
|-----|---|-------|-----------|---|--------|--------|---------|
|     |   |       |           | 1/1000  | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1   | Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ  | Bộ/xã | 1KS3      | 6,00  | 7,00   | 8,00   | 10,00   |
| 2   | Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ | Bộ/xã | 1KS3      | 4,00  | 5,00   | 6,00   | 7,00    |
| 3   | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất  | Bộ/xã | 1KS3      | 5,00  | 5,00   | 5,00   | 5,00    |
| 4   | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất  | Bộ/xã | 1KS2      | 2,00  | 2,00   | 2,00   | 2,00    |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 5 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; bằng 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_x = M_{tbx} \times K_{tix}$$

Trong đó:

- $M_x$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{tix}$  là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng 51 Phụ lục số I của định mức).

## **II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

### **1. Nội dung công việc**

#### **1.1. Công tác chuẩn bị:**

a) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện (nếu có) theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện

1.9. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện

1.10. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

### 2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng 6

| STT   | Nội dung công việc   | ĐVT        | Định biên | Định mức (Công/ĐVT) |
|-------|--|------------|-----------|---------------------|
| 1     | Công tác chuẩn bị  |            |           |                     |
| 1.1   | Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan   | Bộ/huyện   | 1KS2      | 2.00                |
| 1.2   | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện  | Bộ/huyện   | 2KS2      | 2.00                |
| 1.3   | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện (nếu có)  | Bộ/huyện   | 2KS3      | 5.00                |
| 1.4   | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập  | Bộ/huyện   | 2KS3      | 3.00                |
| 2     | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã |            |           |                     |
| 2.1   | Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã  | Bộ/xã      | 1KS3      | 5.00                |
| 2.2   | Đối với xã chưa có CSDL đất đai  |            |           |                     |
| 2.2.1 | Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án  | Thửa/huyện | 1KS3      | 11.50               |

| <b>STT</b> | <b>Nội dung công việc</b>  | <b>ĐVT</b> | <b>Định biên</b> | <b>Định mức<br/>(Công/ĐVT)</b> |
|------------|--|------------|------------------|--------------------------------|
| 2.2.2      | Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động thuộc phạm vi thực hiện các  | Thửa/huyện | 1KS3             | 2.00                           |
| 3          | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai  | Bộ/huyện   | 1KTV6            | 1.00                           |
| 4          | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã   |            |                  |                                |
| 4.1        | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định                          | Bộ/huyện   | 2KS3             | 10.50                          |
| 4.2        | Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai  | Bộ/huyện   | 2KS3             | 5.00                           |
| 5          | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định   |            |                  |                                |
| 5.1        | Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính                               | Bộ/huyện   | 2KS3             | 5.00                           |
| 5.2        | Tổng hợp số liệu vào các biểu KKĐĐ cấp huyện   | Bộ/huyện   | 1KS3             | 5.00                           |
| 5.3        | Đối chiếu thông tin, dữ liệu dạng giấy và dạng số  | Bộ/huyện   | 2KS2             | 2.00                           |
| 5.4        | Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý, sử dụng đất của địa phương                         |            | 2KS3             | 30.00                          |
| 5.4.1      | Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương  | Bộ/huyện   | 2KS3             | 4.00                           |
| 5.4.2      | Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng) | Bộ/huyện   | 2KS3             | 3,00                           |
| 5.4.3      | Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất   | Bộ/huyện   | 2KS3             | 3,00                           |
| 5.4.4      | So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước                           | Bộ/huyện   | 2KS3             | 15.00                          |
| 5.4.5      | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất  | Bộ/huyện   | 2KS3             | 5.00                           |
| 6          | Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ cấp huyện  | Bộ/huyện   | 2KS3             | 15.00                          |
| 7          | Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện, Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp báo cáo kết quả KKĐĐ           | Bộ/huyện   | 2KTV6            | 2.00                           |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 6 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính

cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{six}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.1 Bảng 6 nêu trên tính cho huyện đã có CSDL đất đai chưa khai thác sử dụng; khi tính mức cho từng huyện cụ thể căn cứ vào mức công tại điểm 2.1 x số lượng xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng.

(3) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 6 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(4) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

## 2.2.Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng 7

| STT | Nội dung công việc   | ĐVT      | Định biên | Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT |         |         |
|-----|--|----------|-----------|--|---------|---------|
|     |  |          |           | 1/5000                                     | 1/10000 | 1/25000 |
| 1   | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất  | Bộ/huyện | 1KS4      | 3,00                                       | 4,00    | 5,00    |
| 2   | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |          |           |  |         |         |
| 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã  | Bộ/huyện | 1KS4      | 7,00                                       | 9,00    | 11,00   |
| 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất  | Bộ/huyện | 2KS4      | 35,00                                      | 42,00   | 50,00   |
| 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất  | Bộ/huyện | 1KS4      | 10,00                                      | 12,00   | 14,00   |
| 3   | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất   | Bộ/huyện | 1KS4      | 5,00                                       | 5,00    | 5,00    |
| 4   | Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất   | Bộ/huyện | 1KS3      | 4,00                                       | 4,00    | 4,00    |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 7 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện của tỉnh Hòa Bình thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{tlh}$  là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng 52 Phụ lục số II của định mức);
- $K_{sx}$  là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng 53 Phụ lục số II của định mức).

### **III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

#### **1. Nội dung công việc**

##### **1.1. Công tác chuẩn bị**

- a) Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;
- b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;
- c) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;
- d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

##### **1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.**

1.4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

- a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung

kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

1.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

### 2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 8

| STT | Nội dung công việc  | ĐVT     | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm<br>/ĐVT) |
|-----|---|---------|-----------|------------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị   |         |           |                                    |
| 1.1 | Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan   | Bộ/tỉnh | 1KS3      | 5                                  |
| 1.2 | Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm | Bộ/tỉnh | 2KS2      | 3                                  |

| STT | Nội dung công việc   | ĐVT       | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm<br>/ĐVT) |
|-----|--|-----------|-----------|------------------------------------|
|     | kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;  |           |           |                                    |
| 1.3 | Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có)   | Bộ/tỉnh   | 2KS3      | 5                                  |
| 1.4 | Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai   | Bộ/tỉnh   | 2KS3      | 3                                  |
| 1.5 | Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã theo phương án được duyệt  | Bộ/tỉnh   | 1KS3      | 7                                  |
| 2   | Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai | Thừa/tỉnh | 1KS3      | 12                                 |
| 3   | In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai  | Bộ/tỉnh   | 1KTV6     | 1,00                               |
| 4   | Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến   |           |           |                                    |
| 4.1 | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai   | Bộ/tỉnh   | 2KS3      | 30                                 |
| 4.2 | Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất   | Bộ/tỉnh   | 2KS3      | 12                                 |
| 5   | Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định  |           |           |                                    |
| 5.1 | Rà soát, xử lý số liệu của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);   | Bộ/tỉnh   | 2KS3      | 10                                 |
| 5.2 | Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định   | Bộ/tỉnh   | 1KS3      | 5                                  |

| STT   | Nội dung công việc  | ĐVT     | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm<br>/ĐVT) |
|-------|---|---------|-----------|------------------------------------|
| 5.3   | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất   |         |           |                                    |
| 5.3.1 | Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất | Bộ/tỉnh | 2KS3      | 10                                 |
| 5.3.2 | So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước  | Bộ/tỉnh | 2KS3      | 15                                 |
| 5.3.3 | Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất   | Bộ/tỉnh | 2KS3      | 12                                 |
| 6     | Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh   | Bộ/tỉnh | 2KS3      | 10                                 |
| 7     | Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai   | Bộ/tỉnh | 1KS3      | 2                                  |

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 8 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 2) tính cho tỉnh Hòa Bình có 10 đơn vị cấp huyện trực thuộc:

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 8 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 270 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 270 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

1.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng 9

| STT | Nội dung công việc   | ĐVT     | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|-----|--|---------|-----------|--------------------------------|
| 1   | Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh   | Bộ/tỉnh | 1KS5      | 5,00                           |
| 2   | Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện |         |           |                                |

| STT | Nội dung công việc  | ĐVT     | Định biên | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|-----|---|---------|-----------|--------------------------------|
| 2.1 | Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện      | Bộ/tỉnh | 1KS4      | 11,00                          |
| 2.2 | Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Bộ/tỉnh | 2KS5      | 50,00                          |
| 2.3 | Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất                       | Bộ/tỉnh | 1KS5      | 14,00                          |
| 3   | Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất                | Bộ/tỉnh | 1KS4      | 5,00                           |
| 4   | Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh                   | Bộ/tỉnh | 1KS4      | 5,00                           |

**Ghi chú:** Định mức tại Bảng 9 tính cho tỉnh Hòa Bình lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/100.000, diện tích của tỉnh là 459.029,57 ha và có 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc. Khi tính định mức cho tỉnh căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp huyện trực thuộc tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times K_{lt} \times K_{sh}$$

Trong đó:

- $M_T$  là mức lao động của tỉnh cần tính;
- $M_{tbt}$  là mức lao động của tỉnh trung bình;
- $K_{lt}$  là hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (được xác định theo Bảng 54 Phụ lục số III của định mức);
- $K_{sh}$  là hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (được xác định theo Phụ lục số III của định mức).

## **Chương III**

### **KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ**

#### **I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CÁC CÔNG TY NÔNG LÂM NGHIỆP**

##### **1. Nội dung công việc**

Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trình tự các bước thực hiện theo Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong đó:

##### **1.1. Cấp xã**

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

##### **1.2. Cấp huyện**

a) Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT.

b) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

##### **1.3. Cấp tỉnh**

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm

nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

c) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

## 2. Định mức

Bảng 10

| STT      | Nội dung công việc  | ĐVT       | Định biên                  | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|----------|---|-----------|----------------------------|--------------------------------|
| <b>1</b> | <b>CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ</b>   |           |                            |                                |
| 1.1      | Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp  | Bộ/xã     | 1KTV4                      | 2,00                           |
| 1.2      | Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.  | Bộ/xã     | Nhóm 2<br>(1KTV4+<br>1KS2) | 1,00                           |
| 1.3      | Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng. | Bộ/xã     | 1KS2                       | 1,00                           |
| 1.4      | Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng  | Khoanh/xã | Nhóm 2<br>(1KTV6+<br>1KS3) | $\frac{0,20}{0,20}$            |

| <b>STT</b> | <b>Nội dung công việc</b>  | <b>ĐVT</b> | <b>Định biên</b>            | <b>Định mức<br/>(Công<br/>nhóm/ĐVT)</b> |
|------------|--|------------|-----------------------------|---|
| 1.5        | Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. | Bộ/xã      | 1KS3                        | 7,5                                     |
| 1.6        | Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT  | Bộ/xã      | Nhóm 2<br>(1KTV4+<br>1KTV6) | 6,00                                    |
| 1.7        | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp  | Bộ/xã      | 1KTV6                       | 10,00                                   |
| <b>2</b>   | <b>CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP HUYỆN</b>   |            |                             |   |
| 2.1        | Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT  |            |                             |   |
| 2.1.1      | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định   | Bộ/huyện   | 2KS3                        | 10,50                                   |
| 2.1.2      | Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT   | Bộ/huyện   | 1KS3                        | 5,00                                    |
| 2.2        | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện   | Bộ/huyện   | 1KS3                        | 7,50                                    |
| <b>3</b>   | <b>CÔNG VIỆC THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH</b>  |            |                             |   |
| 3.1        | Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.   |            |                             |   |
| 3.1.1      | Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của công ty nông lâm nghiệp theo phạm vi cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định  | Bộ/huyện   | 2KS3                        | 1,00                                    |
| 3.1.2      | Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT   | Bộ/tỉnh    | 2KS3                        | 5,00                                    |
| 3.2        | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.   | Bộ/tỉnh    | 1KS3                        | 10,00                                   |

### **Ghi chú:**

(1) Định mức tại Mục 1 Bảng 10 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4) tính cho xã trung bình có diện tích bằng 1.000 ha. Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích của công ty nông lâm trường và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng 49 Phụ lục số I của định mức);
- $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng 50 Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại 1.4. Bảng 10 tính cho 01 khoảnh đất của công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng. Xã có số lượng khoảnh đất bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại Mục 2 Bảng 10 nêu trên tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã có diện tích đất công ty nông lâm trường); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện có đất công ty nông lâm trường.

(4) Định mức tại Bảng 10 nêu trên tính cho tỉnh Hòa Bình có 09 đơn vị cấp huyện công ty nông lâm trường).

## **II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI KHU VỰC ĐẤT BỊ SẠT LỎ, BỒI ĐẮP TRONG 5 NĂM QUA (2020-2024)**

### **1. Nội dung công việc**

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ

quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.

đ) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số.

e) Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024).

## 2. Định mức

Bảng 11

| STT | Nội dung công việc   | ĐVT         | Định biên                   | Định mức<br>(Công<br>nhóm/ĐVT) |
|-----|--|-------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 1   | Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).  | Bộ/tỉnh     | 2KS3                        | 5,00                           |
| 2   | Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới, số lượng điểm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.  | Bộ/xã       | 1KS3                        | 1,00                           |
| 3   | Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã | Bộ/xã       | 1KS2                        | 1,00                           |
| 4   | Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.   | Khoanh/tỉnh | Nhóm 2<br>(1KTV6+<br>1KS3)  | <u>0,20</u><br>0,20            |
| 5   | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số  | Khoanh/tỉnh | 1KS3                        | 0,10                           |
| 6   | Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.  | Bộ/tỉnh     | Nhóm 2<br>(1KTV4+<br>1KTV6) | 5,00                           |
| 7   | Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024).   | Bộ/tỉnh     | 1KS3                        | 10,00                          |

### Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 11 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4 và 5) tính cho tỉnh Hòa Bình với 10 đơn vị hành chính cấp huyện khi thực hiện kiểm kê chuyên đề đất sạt lở bãi bồi.

(2) Định mức tại mục 4 và 5 Bảng 11 tính cho 01 khoanh đất sạt lở bãi bồi. Tỉnh căn cứ vào số lượng khoanh đất thực tế bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

**Phần III**  
**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ**  
**Chương I**  
**THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ**

**I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

**1. Dụng cụ**

Bảng 12

| STT | Danh mục dụng cụ     | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/xã) |
|-----|----------------------|-------------|------------------|------------------|
| 1   | Bàn làm việc         | Cái         | 60               | 17,00            |
| 2   | Ghế văn phòng        | Cái         | 60               | 17,00            |
| 3   | Tủ để tài liệu       | Cái         | 60               | 17,00            |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A | Cái         | 60               | 4,50             |
| 5   | Quạt trần 0,1 kW     | Cái         | 60               | 4,85             |
| 6   | Đèn neon 0,04 kW     | Bộ          | 36               | 17,00            |
| 7   | Máy tính bấm số      | Cái         | 60               | 5,80             |
| 8   | USB 4GB              | Cái         | 12               | 2,00             |
| 9   | Điện năng            | kW          | 36               | 6,98             |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 13

| STT | Nội dung công việc   | Hệ số |
|-----|--|-------|
| 1   | Rà soát ngoại nghiệp các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất | 0,183 |
| 2   | Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định   | 0,110 |
| 3   | Tổng các nội dung công việc còn lại  | 0,707 |

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 13 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

## 2. Thiết bị

Bảng 14

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/xã) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,5                 | 0,90                |
| 2   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,5                 | 0,45                |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,4                 | 17,00               |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2                 | 4,25                |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,5                 | 0,90                |
| 6   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,4                 | 0,48                |
| 7   | Điện năng             | kW          |                     | 146,94              |

## 3. Vật liệu

Bảng 15

| STT | Danh mục thiết bị | Đơn vị tính | Định mức<br>(Ca/xã) |
|-----|-------------------|-------------|---------------------|
| 1   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,05                |
| 2   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,05                |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,15                |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 2,00                |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 3,00                |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 1,00                |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 0,20                |
| 8   | Giấy A0           | Tờ          | 5,00                |

### Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị nêu trên tính cho xã trung bình (xã có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 12,14.

## II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

### 1. Dụng cụ

Bảng 16

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-----------------------------------|-------------|---------------------|------------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 60                  | 43,00                  |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 60                  | 43,00                  |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 60                  | 43,00                  |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60                  | 10,75                  |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60                  | 31,00                  |
| 6   | Máy hút ẩm 2kW                    | Cái         | 60                  | 4,65                   |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60                  | 3,10                   |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60                  | 9,30                   |
| 9   | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30                  | 43,00                  |
| 10  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60                  | 3,10                   |
| 11  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái         | 36                  | 10,50                  |
| 12  | Điện năng                         | kW          |                     | 147,70                 |

### 2. Thiết bị

Bảng 17

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|------------------------|
| 1   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50                | 2,60                   |
| 2   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50                | 1,30                   |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40                | 34,00                  |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20                | 10,75                  |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50                | 2,60                   |
| 6   | Điện năng             | KW          |                     | 344,80                 |

### 3. Vật liệu

Bảng 18

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho 1/huyện) |
|-----|-------------------|-------------|--------------------------------|
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,20                           |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,30                           |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,30                           |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 4,00                           |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 12,00                          |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 5,00                           |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2,00                           |

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

**III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH****1. Dụng cụ**

Bảng 19

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 60               | 67,00              |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 60               | 67,00              |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 60               | 67,00              |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 16,75              |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 55,00              |
| 6   | Máy hút âm 2kW                    | Cái         | 60               | 3,35               |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60               | 3,35               |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 16,75              |
| 9   | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30               | 67,00              |
| 10  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 9,30               |
| 11  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 36               | 16,75              |
| 12  | Điện năng                         | kW          |                  | 151,60             |

**2. Thiết bị**

Bảng 20

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 1   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50             | 2,00               |
| 2   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50             | 2,00               |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40             | 55,00              |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20             | 16,75              |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50             | 2,00               |
| 6   | Điện năng             | kW          |                  | 510,80             |

### 3. Vật liệu

Bảng 21

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|----------------------------|
| 1   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,50                       |
| 2   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,50                       |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,80                       |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 6,00                       |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 18,00                      |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 5,00                       |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2,00                       |

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho tỉnh Hòa Bình với 10 huyện.

**Chương II**  
**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ**  
**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ**

**I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ**

**1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã**

**1.1. Dụng cụ**

Bảng 22

| STT | Danh mục dụng cụ        | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/xã) |
|-----|-------------------------|-------------|------------------|------------------|
| 1   | Bàn làm việc            | Cái         | 60               | 89,50            |
| 2   | Ghế văn phòng           | Cái         | 60               | 89,50            |
| 3   | Tủ để tài liệu          | Cái         | 60               | 89,50            |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A    | Cái         | 60               | 22,35            |
| 5   | Lưu điện                | Cái         | 60               | 84,45            |
| 6   | Quạt trần 0,1 kW        | Cái         | 60               | 22,38            |
| 7   | Đèn neon 0,04 kW        | Bộ          | 30               | 89,50            |
| 8   | Máy tính bấm số         | Cái         | 60               | 14,00            |
| 9   | Thước nhựa 40cm         | Cái         | 24               | 3,73             |
| 10  | Thước nhựa 120cm        | Cái         | 24               | 2,24             |
| 11  | Cặp đựng tài liệu       | Cái         | 24               | 8,38             |
| 12  | Quần áo bảo hộ lao động | Bộ          | 18               | 60,00            |
| 13  | Giày bảo hộ             | Đôi         | 12               | 60,00            |
| 14  | Tất                     | Đôi         | 6                | 60,00            |
| 15  | Mũ cứng                 | Cái         | 12               | 60,00            |
| 16  | Quần áo mưa             | Bộ          | 6                | 60,00            |
| 17  | Bình đựng nước uống     | Cái         | 12               | 60,00            |
| 18  | USB (4GB)               | Cái         | 12               | 8,40             |
| 19  | Điện năng               | kW          |                  | 53,70            |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 23.

Bảng 23

| STT | Nội dung công việc  | Hệ số |
|-----|---|-------|
| 1   | Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai | 0,033 |
| 2   | Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất                           | 0,163 |
| 3   | Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)   | 0,163 |

| STT | Nội dung công việc  | Hệ số |
|-----|---|-------|
| 4   | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoan vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số | 0,041 |
| 5   | Tổng các nội dung công việc còn lại   | 0,6   |

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng 23 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

### 1.2. Thiết bị

Bảng 24

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/xã) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50                | 10,00               |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50                | 10,00               |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40                | 84,50               |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20                | 22,38               |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50                | 4,00                |
| 6   | Điện năng             | kW          |                     | 752,20              |

#### Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 24 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 24 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

### 1.3. Vật liệu

Bảng 25

| STT | Danh mục vật liệu        | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho 1 xã) |
|-----|--------------------------|-------------|-----------------------------|
| 1   | Băng dính to             | Cuộn        | 2,00                        |
| 2   | Bút dạ màu               | Bộ          | 1,00                        |
| 3   | Túi ni lông bọc tài liệu | Cái         | 4,00                        |
| 4   | Mực in A3 Laser          | Hộp         | 0,19                        |
| 5   | Mực in A4 Laser          | Hộp         | 0,50                        |

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức<br>(Tính cho 1 xã) |
|-----|-------------------|-------------|-----------------------------|
| 6   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,22                        |
| 7   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 2,00                        |
| 8   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 5,00                        |
| 9   | Giấy A4           | Ram         | 1,00                        |
| 10  | Giấy A3           | Ram         | 0,50                        |
| 11  | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,03                        |
| 12  | Giấy in A0        | Tờ          | 3,00                        |

### Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 25 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 25 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

## 2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

### 2.1. Dụng cụ

Bảng 26

| STT | Danh mục dụng cụ     | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức (Ca/xã) |        |        |         |
|-----|----------------------|-------------|---------------------|------------------|--------|--------|---------|
|     |                      |             |                     | 1/1000           | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1   | Bàn làm việc         | Cái         | 60                  | 17,00            | 19,00  | 21,00  | 24,00   |
| 2   | Ghế văn phòng        | Cái         | 60                  | 17,00            | 19,00  | 21,00  | 24,00   |
| 3   | Giá để tài liệu      | Cái         | 60                  | 17,00            | 19,00  | 21,00  | 24,00   |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A | Cái         | 60                  | 4,25             | 4,75   | 5,25   | 6,00    |
| 5   | Lưu điện             | Cái         | 60                  | 17,00            | 19,00  | 21,00  | 24,00   |
| 6   | Quạt trần 0,1 kW     | Cái         | 60                  | 4,25             | 4,75   | 5,25   | 6,00    |
| 7   | Đèn neon 0,04 kW     | Bộ          | 30                  | 4,25             | 4,75   | 5,25   | 6,00    |
| 8   | Máy tính bấm số      | Cái         | 60                  | 3,50             | 3,50   | 3,50   | 3,50    |
| 9   | Cặp đựng tài liệu    | Cái         | 24                  | 3,50             | 3,50   | 3,50   | 3,50    |
| 10  | USB (4GB)            | Cái         | 12                  | 3,50             | 3,50   | 3,50   | 3,50    |
| 11  | Điện năng            | kW          |                     | 6,12             | 6,84   | 7,56   | 8,64    |

### 2.2. Thiết bị

Bảng 27

| STT | Danh mục thiết bị  | Đơn vị tính | Công suất<br>(kW/h) | Định mức (Ca/xã) |        |        |         |
|-----|--------------------|-------------|---------------------|------------------|--------|--------|---------|
|     |                    |             |                     | 1/1000           | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1   | Máy quét (scan) A0 | Cái         | 2,5                 | 2,00             | 2,00   | 2,00   | 2,00    |

|   |                       |     |     |        |        |        |        |
|---|-----------------------|-----|-----|--------|--------|--------|--------|
| 2 | Máy vi tính để bàn    | Cái | 0,4 | 17,00  | 19,00  | 21,00  | 24,00  |
| 3 | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái | 2,2 | 4,25   | 4,75   | 5,25   | 6,00   |
| 4 | Máy in Plotter        | Cái | 0,4 | 0,50   | 0,50   | 0,50   | 0,50   |
| 5 | Điện năng             | kW  |     | 170,80 | 186,00 | 201,20 | 224,00 |

### 2.3. Vật liệu

Bảng 28

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 xã) |        |        |         |
|-----|-------------------|-------------|--------------------------|--------|--------|---------|
|     |                   |             | 1/1000                   | 1/2000 | 1/5000 | 1/10000 |
| 1   | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,05                     | 0,05   | 0,05   | 0,05    |
| 2   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 0,40                     | 0,40   | 0,40   | 0,40    |
| 3   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 1,00                     | 1,00   | 1,00   | 1,00    |
| 4   | Giấy in A0        | Tờ          | 5,00                     | 5,00   | 5,00   | 5,00    |

#### Ghi chú:

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{tix}$ ) quy định tại Bảng 51 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

## II. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

### 1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

#### 1.1. Dụng cụ

Bảng 29

| STT | Danh mục dụng cụ     | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/huyện) |
|-----|----------------------|-------------|------------------|---------------------|
| 1   | Bàn làm việc         | Cái         | 60               | 171,00              |
| 2   | Ghế văn phòng        | Cái         | 60               | 171,00              |
| 3   | Tủ để tài liệu       | Cái         | 60               | 171,00              |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A | Cái         | 60               | 40,75               |
| 5   | Lưu điện             | Cái         | 60               | 163,00              |
| 6   | Máy hút âm 2kW       | Cái         | 60               | 8,55                |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW    | Cái         | 60               | 8,55                |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW     | Cái         | 60               | 40,75               |
| 9   | Đèn neon 0,04 kW     | Bộ          | 30               | 171,00              |
| 10  | Máy tính bấm số      | Cái         | 60               | 13,40               |

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-----------------------------------|-------------|---------------------|------------------------|
| 11  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái         | 36                  | 85,50                  |
| 12  | Điện năng                         | kW          |                     | 339,76                 |

### 1.2. Thiết bị

Bảng 30

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|------------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50                | 4,00                   |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50                | 4,00                   |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40                | 171,00                 |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20                | 42,75                  |
| 5   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50                | 4,00                   |
| 6   | Điện năng             | kW          |                     | 1.363,60               |

### 1.3. Vật liệu

Bảng 31

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức<br>(Ca/huyện) |
|-----|-------------------|-------------|------------------------|
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,20                   |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,20                   |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,30                   |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 4,00                   |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 12,00                  |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 5,00                   |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2,00                   |

#### Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức:  $M_H = M_{tbhx} [1 + 0,04 \times (K_{six} - 15)]$ .

## 2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

### 2.1. Dụng cụ

Bảng 32

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/huyện) |         |         |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|---------------------|---------|---------|
|     |                                   |             |                  | 1/5000              | 1/10000 | 1/25000 |
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 3   | Giá để tài liệu                   | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 6   | Máy hút âm 2 kW                   | Cái         | 60               | 4,95                | 5,90    | 6,95    |
| 7   | Máy hút bụi 1,5 kW                | Cái         | 60               | 4,95                | 5,90    | 6,95    |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 24,75               | 29,50   | 34,75   |
| 9   | Đèn neon 0,04kW                   | Bộ          | 30               | 99,00               | 118,00  | 139,00  |
| 10  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 2,97                | 3,54    | 4,17    |
| 11  | Hòm đựng tài liệu                 | Cái         | 60               | 4,00                | 4,00    | 4,00    |
| 12  | Cặp đựng tài liệu                 | Cái         | 24               | 4,00                | 4,00    | 4,00    |
| 13  | Ống đựng bản đồ                   | Cái         | 12               | 4,00                | 4,00    | 4,00    |
| 14  | Thước nhựa 120 cm                 | Cái         | 24               | 2,40                | 3,20    | 4,00    |
| 15  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T) | Cái         | 36               | 44,55               | 53,10   | 62,55   |
| 16  | Điện năng                         | kW          |                  | 95,9                | 115,08  | 138,09  |

## 2.2. Thiết bị

Bảng 33

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kW/h) | Định mức (Ca/huyện) |         |          |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|---------------------|---------|----------|
|     |                       |             |                  | 1/5000              | 1/10000 | 1/25000  |
| 1   | Máy vi tính           | Cái         | 0,4              | 99,00               | 118,00  | 139,00   |
| 2   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,2              | 24,75               | 29,50   | 34,75    |
| 3   | Máy chiếu             | Cái         | 0,5              | 2,00                | 2,00    | 2,00     |
| 4   | Máy tính xách tay     | Cái         | 0,5              | 2,00                | 2,00    | 2,00     |
| 5   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,4              | 0,80                | 0,80    | 0,80     |
| 6   | Điện năng             | kW          |                  | 770,96              | 915,36  | 1.074,96 |

## 2.3. Vật liệu

Bảng 34

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho 1 huyện) |         |         |
|-----|-------------------|-------------|-----------------------------|---------|---------|
|     |                   |             | 1/5000                      | 1/10000 | 1/25000 |
| 1   | Băng dính to      | Cuộn        | 0,30                        | 0,30    | 0,30    |
| 2   | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,05                        | 0,05    | 0,05    |
| 3   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 0,50                        | 0,50    | 0,50    |
| 4   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 0,50                        | 0,50    | 0,50    |
| 5   | Giấy in A0        | Tờ          | 5,00                        | 5,00    | 5,00    |

**Ghi chú:**

Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện ( $K_{tinh}$ ) quy định tại Bảng 52 Phụ lục số II kèm theo định mức này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện ( $K_{sx}$ ) quy định tại Bảng 53 Phụ lục số II kèm theo định mức này.

### III. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

#### 1. Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

##### 1.1. Dụng cụ

Bảng 35

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn<br>(tháng) | Định mức<br>(Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 60                  | 217,00                |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 60                  | 217,00                |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 60                  | 217,00                |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60                  | 54,25                 |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60                  | 206,00                |
| 6   | Máy hút âm 2kW                    | Cái         | 60                  | 16,28                 |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60                  | 16,28                 |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60                  | 54,25                 |
| 9   | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30                  | 217,00                |
| 10  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60                  | 18,60                 |
| 11  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 36                  | 55,80                 |
| 12  | Điện năng                         | kW          |                     | 585,90                |

##### 1.2. Thiết bị

Bảng 36

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kw/h) | Định mức<br>(Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0,50                | 2,00                  |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0,50                | 2,00                  |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0,40                | 206,00                |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20                | 54,25                 |
| 5   | Máy chiếu (Slide)     | Cái         | 0,50                | 2,00                  |
| 6   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1,50                | 2,00                  |
| 7   | Điện năng             | kW          |                     | 1.646,00              |

## 1.3. Vật liệu

Bảng 37

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|--------------------|
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0,20               |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0,50               |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0,15               |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 2,00               |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 5,00               |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 1,00               |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 0,20               |

**Ghi chú:**

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Hòa Bình với 10 đơn vị hành chính cấp huyện;

**2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh****2.1. Dụng cụ**

Bảng 38

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 60               | 140,00             |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 60               | 140,00             |
| 3   | Giá để tài liệu                   | Cái         | 60               | 140,00             |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 35,00              |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 140,00             |
| 6   | Máy hút ẩm 2 kW                   | Cái         | 60               | 7,00               |
| 7   | Máy hút bụi 1,5 kW                | Cái         | 60               | 7,00               |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 35,00              |
| 9   | Đèn neon 0,04kW                   | Bộ          | 30               | 140,00             |
| 10  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 5,70               |
| 11  | Hòm đựng tài liệu                 | Cái         | 60               | 5,00               |
| 12  | Cặp đựng tài liệu                 | Cái         | 24               | 5,00               |
| 13  | Ống đựng bản đồ                   | Cái         | 12               | 2,50               |
| 14  | Thước nhựa 120 cm                 | Cái         | 24               | 4,00               |
| 15  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 36               | 63,00              |
| 16  | Điện năng                         | kW          |                  | 280,00             |

## 2.2. Thiết bị

Bảng 39

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất<br>(kW/h) | Định mức<br>(Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Máy vi tính           | Cái         | 0,40                | 140,00                |
| 2   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2,20                | 35,00                 |
| 3   | Máy chiếu             | Cái         | 0,50                | 2,50                  |
| 4   | Máy tính xách tay     | Cái         | 0,50                | 2,50                  |
| 5   | Máy in Plotter        | Cái         | 0,40                | 1,00                  |
| 6   | Điện năng             | kW          |                     | 1.087,20              |

## 2.3. Vật liệu

Bảng 40

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho<br>1 tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|-------------------------------|
| 1   | Băng dính to      | Cuộn        | 0,30                          |
| 2   | Mực in Plotter    | Hộp         | 0,05                          |
| 3   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 0,50                          |
| 4   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 0,50                          |
| 5   | Giấy in A0        | Tờ          | 5,00                          |

**Ghi chú:** Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho tỉnh Hòa Bình với 10 đơn vị hành chính cấp huyện tỷ lệ 1/100.000 với diện tích bằng 459.029,57 ha;

### Chương III

## KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

### 1. Kiểm kê đất đai các Công ty nông, lâm nghiệp

#### 1.1. Dụng cụ

Bảng 41

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức |            |           |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|----------|------------|-----------|
|     |                                   |             |                  | (Ca/xã)  | (Ca/huyện) | (Ca/tỉnh) |
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 47,50            | 41,00    | 29,00      | 47,50     |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 47,50            | 41,00    | 29,00      | 47,50     |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 11,88            | 10,25    | 7,25       | 11,88     |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 47,50            | 41,00    | 29,00      | 47,50     |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 47,50            | 41,00    | 29,00      | 47,50     |
| 6   | Máy hút ẩm 2kW                    | Cái         | 11,88            | 10,25    | 7,25       | 11,88     |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 11,88            | 10,25    | 7,25       | 11,88     |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 23,75            | 20,50    | 14,50      | 23,75     |
| 9   | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 47,50            | 41,00    | 29,00      | 47,50     |
| 10  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 2,38             | 2,05     | 1,45       | 2,38      |
| 11  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 9,50             | 8,20     | 5,80       | 9,50      |
| 12  | Điện năng                         | kW          | 370,5            | 319,8    | 226,2      | 370,5     |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tại cấp xã, huyện, tỉnh tính theo hệ số tại Bảng 41.

Bảng 42

| STT | Nội dung công việc   | Hệ số |
|-----|--|-------|
| 1   | Đổi soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng | 0,3   |
| 2   | Tổng các nội dung công việc còn lại  | 0,7   |

**Ghi chú:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng 42 trên đây tính cho xã có công ty nông lâm nghiệp trung bình có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã có diện tích công ty nông lâm nghiệp khác thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ thực địa” của mục Kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp tại cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

## 1.2. Thiết bị

Bảng 43

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức |            |           |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|----------|------------|-----------|
|     |                       |             |                  | (Ca/xã)  | (Ca/huyện) | (Ca/tỉnh) |
| 1   | Máy in khổ A3         | Cái         | 0.5              | 1,58     | 1,37       | 0,97      |
| 2   | Máy in khổ A4         | Cái         | 0.5              | 1,58     | 1,37       | 0,97      |
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0.4              | 47,50    | 41,00      | 29,00     |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2.2              | 23,75    | 20,5       | 14,50     |
| 5   | Máy chiếu (Slide)     | Cái         | 0.5              | 4,75     | 4,10       | 2,90      |
| 6   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1.5              | 3,17     | 2,73       | 1,93      |
| 7   | Điện năng             | kW          |                  | 639,67   | 552,13     | 390,53    |

**Ghi chú:**

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 43 trên đây tính cho xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể có Công ty Nông lâm nghiệp thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ thực địa” của mục Kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp tại cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 43 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/huyện; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

## 1.3. Vật liệu

Bảng 44

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức        |                    |                   |
|-----|-------------------|-------------|-----------------|--------------------|-------------------|
|     |                   |             | (Tính cho 1 xã) | (Tính cho 1 huyện) | (Tính cho 1 tỉnh) |
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0.28            | 0.13               | 0.10              |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0.55            | 0.25               | 0.20              |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0.28            | 0.13               | 0.10              |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 5.00            | 3.00               | 2.00              |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 25.00           | 12.00              | 10.00             |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 8.25            | 3.75               | 3.00              |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2.75            | 1.25               | 1.00              |

**Ghi chú:**

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 44 trên đây tính cho xã có diện tích bằng 1.000 ha; khi tính mức cho từng xã cụ thể có Công ty Nông lâm nghiệp thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ thực địa” của mục Kiểm kê đất đai các Công ty Nông lâm nghiệp tại cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (Kdtx) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (Kkv) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 44 chỉ tính cho công việc có đơn

vị tính là “Bộ/xã; Bộ/huyện; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

## 2. Kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

### 2.1. Dụng cụ

Bảng 45

| STT | Danh mục dụng cụ                  | Đơn vị tính | Thời hạn (tháng) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 1   | Bàn làm việc                      | Cái         | 60               | 135,00             |
| 2   | Ghế văn phòng                     | Cái         | 60               | 135,00             |
| 3   | Tủ để tài liệu                    | Cái         | 60               | 33,75              |
| 4   | Ổn áp dùng chung 10A              | Cái         | 60               | 135,00             |
| 5   | Lưu điện                          | Cái         | 60               | 135,00             |
| 6   | Máy hút ẩm 2kW                    | Cái         | 60               | 33,75              |
| 7   | Máy hút bụi 1,5kW                 | Cái         | 60               | 33,75              |
| 8   | Quạt trần 0,1 kW                  | Cái         | 60               | 67,50              |
| 9   | Đèn neon 0,04 kW                  | Bộ          | 30               | 135,00             |
| 10  | Máy tính bấm số                   | Cái         | 60               | 6,75               |
| 11  | Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T) | Cái         | 36               | 27,00              |
| 12  | Điện năng                         | kW          |                  | 1053               |

**Ghi chú:** Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12.

Bảng 46

| STT | Nội dung công việc   | Hệ số |
|-----|--|-------|
| 1   | Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp. | 0,148 |
| 2   | Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số        | 0,252 |
| 3   | Tổng các nội dung công việc còn lại  | 0,600 |

**Ghi chú:** Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoanh vẽ ngoại nghiệp” của mục Kiểm kê đất đai đất bị sạt lở, bồi đắp, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

### 2.2. Thiết bị

Bảng 47

| STT | Danh mục thiết bị | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 1   | Máy in khổ A3     | Cái         | 0.5              | 4,50               |
| 2   | Máy in khổ A4     | Cái         | 0.5              | 4,50               |

| STT | Danh mục thiết bị     | Đơn vị tính | Công suất (kw/h) | Định mức (Ca/tỉnh) |
|-----|-----------------------|-------------|------------------|--------------------|
| 3   | Máy vi tính để bàn    | Cái         | 0.4              | 135,00             |
| 4   | Máy điều hòa nhiệt độ | Cái         | 2.2              | 67,5               |
| 5   | Máy chiếu (Slide)     | Cái         | 0.5              | 13,50              |
| 6   | Máy photocopy A3      | Cái         | 1.5              | 9,00               |
| 7   | Điện năng             | kW          |                  | 1818,00            |

### Ghi chú:

(1) Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ ngoại nghiệp” của mục Kiểm kê đất đai đất bị sạt lở, bồi đắp, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 47 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoan/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

### 2.3. Vật liệu

Bảng 48

| STT | Danh mục vật liệu | Đơn vị tính | Định mức (Tính cho tỉnh) |
|-----|-------------------|-------------|--------------------------|
| 1   | Mực in A3 Laser   | Hộp         | 0.38                     |
| 2   | Mực in A4 Laser   | Hộp         | 0.75                     |
| 3   | Mực photocopy     | Hộp         | 0.38                     |
| 4   | Sổ ghi chép       | Quyển       | 10.00                    |
| 5   | Cặp 3 dây         | Chiếc       | 15.00                    |
| 6   | Giấy A4           | Ram         | 10.00                    |
| 7   | Giấy A3           | Ram         | 2.00                     |

### Ghi chú:

(1) Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Điều tra, khoan vẽ ngoại nghiệp” của mục Kiểm kê đất đai đất bị sạt lở, bồi đắp, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ ) quy định tại Bảng 49 Phụ lục số I kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ ) quy định tại Bảng 50 Phụ lục số I kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 48 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã; Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoan/tỉnh” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

**PHỤ LỤC SỐ I**  
**HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH, HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH KHU VỰC VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ**  
**BẢN ĐỒ Ở CẤP XÃ**

**1. Hệ số quy mô diện tích cấp xã ( $K_{dtx}$ )**

Bảng 49

| STT | Diện tích tự nhiên<br>(ha) | Hệ số ( $K_{dtx}$ ) | Công thức tính  |
|-----|----------------------------|---------------------|---|
| 1   | <100 - 1.000               | 0,5 - 1,00          | Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$            |
| 2   | >1.000 - 2.000             | 1,01 - 1,10         | Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$        |
| 3   | >2.000 - 5.000             | 1,11 - 1,20         | Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$       |
| 4   | >5.000 - 10.000            | 1,21 - 1,30         | Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$      |
| 5   | >10.000 - 150.000          | 1,31 - 1,40         | Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$ |

**2. Hệ số điều chỉnh khu vực ( $K_{kv}$ )**

Bảng 50

| STT | Khu vực  | Hệ số ( $K_{kv}$ ) |
|-----|--|--------------------|
| 1   | Các xã khu vực miền núi                                | 0,90               |
| 2   | Các xã khu vực đồng bằng, trung du                     | 1,00               |
| 3   | Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị | 1,10               |
| 4   | Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh          | 1,20               |

3. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã ( $K_{tix}$ )

Bảng 51

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tix}$   | Công thức tính   |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|--|
| 1   | 1/1000       | < 100                   | 1           | Hệ số của xã cần tính =1,0   |
|     |              | >100 - 120              | 1,01 - 1,15 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$           |
| 2   | 1/2000       | >120 - 300              | 0,95 - 1,00 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$            |
|     |              | >300 - 400              | 1,01 - 1,15 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$           |
|     |              | >400 - 500              | 1,16 - 1,25 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$           |
| 3   | 1/5000       | >500 - 1.000            | 0,95 - 1,00 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$          |
|     |              | >1.000 - 2.000          | 1,01 - 1,15 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$     |
|     |              | >2.000 - 3.000          | 1,16 - 1,25 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$     |
| 4   | 1/10000      | >3.000 - 5.000          | 0,95 - 1,00 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$      |
|     |              | >5.000 - 20.000         | 1,01 - 1,15 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$    |
|     |              | >20.000 - 50.000        | 1,16 - 1,25 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$  |
|     |              | > 50.000 - 150.000      | 1,26 - 1,35 | $K_{tix}$ của xã cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$ |

**PHỤ LỤC SỐ II**  
**HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP XÃ TRỰC THUỘC HUYỆN VÀ HỆ SỐ TỶ LỆ**  
**BẢN ĐỒ CẤP HUYỆN**

**1. Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (Kt<sub>h</sub>)**

Bảng 52

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | K <sub>t<sub>h</sub></sub> | Công thức tính   |
|-----|--------------|-------------------------|----------------------------|--|
| 1   | 1/5000       | < 2.000                 | 1                          | Hệ số K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính =1,0   |
|     |              | > 2.000 - 3.000         | 1,01 - 1,15                | K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000)) x (diện tích của huyện cần tính -2.000)      |
| 2   | 1/10000      | 3.000 - 7.000           | 0,95 - 1,00                | K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000-3.000)) x (diện tích của huyện cần tính -3.000)       |
|     |              | > 7.000 - 10.000        | 1,01 - 1,15                | K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000)) x (diện tích của huyện cần tính -7.000)     |
|     |              | 10.000 - 12.000         | 1,16 - 1,25                | K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)      |
| 3   | 1/25000      | > 12.000 - 20.000       | 0,95 - 1,00                | K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000-12.000)) x (diện tích của xã cần tính -12.000)       |
|     |              | > 20.000 - 50.000       | 1,01 - 1,15                | K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000-20.000)) x (diện tích của xã cần tính -20.000)      |
|     |              | 50.000 - 100.000        | 1,16 - 1,25                | K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính = 1,16+((1,25-1,16) / (100.000-50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000) |
|     |              | 100.000 - 350.000       | 1,26- 1,35                 | K <sub>t<sub>h</sub></sub> của huyện cần tính = 1,26+((1,35- 1,26)/(350.000-100.000)) x (diện tích của xã cần tính -100.000) |

**2. Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K<sub>sx</sub>)**

Bảng 53

| STT | Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện | K <sub>sx</sub> | Hệ số ( K <sub>sx</sub> ) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy  |
|-----|---|-----------------|---|
| 1   | 15                                      | 1               | K <sub>sx</sub> của huyện cần tính =1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức =1+(0,04 x (Số xã của huyện cần tính -15)) |
| 2   | 16 - 20                                 | 1,01 - 1,06     | K <sub>sx</sub> của huyện cần tính = 1,01+((1,06-1,01)/(20- 16)) x (Số xã của huyện cần tính -16)   |
| 3   | 21 - 30                                 | 1,07 - 1,11     | K <sub>sx</sub> của huyện cần tính = 1,07+((1,11-1,07)/(30- 21)) x (Số xã của huyện cần tính -21)   |
| 4   | 31 - 40                                 | 1,12 - 1,15     | K <sub>sx</sub> của huyện cần tính = 1,12+((1,15-1,12)/(40- 31)) x (Số xã của huyện cần tính -31)   |
| 5   | 41 -50                                  | 1,16 - 1,18     | K <sub>sx</sub> của huyện cần tính = 1,16+((1,18-1,16)/(50- 41)) x (Số xã của huyện cần tính -41)   |

**PHỤ LỤC SỐ III**  
**HỆ SỐ SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN TRỰC THUỘC TỈNH VÀ HỆ SỐ**  
**THEO TỶ LỆ BẢN ĐỒ CẤP TỈNH**

1. Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh ( $K_{tt}$ ) = 0,986

Bảng 54

| STT | Tỷ lệ bản đồ | Diện tích tự nhiên (ha) | $K_{tt}$    | Công thức tính  |
|-----|--------------|-------------------------|-------------|---|
| 1   | 1/100000     | > 350.000 - 500.000     | 0,95 - 1,00 | $K_{tt}$ của tỉnh = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (500.000 - 350.000)) \times (459.029,57 - 350.000) = 0,986$ |

2. Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh ( $K_{sh}$ ) = 1./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**